

PHỤ LỤC II: MẪU CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM
QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG
ĐẦU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên quỹ: Quỹ Đầu Tư Doanh Nghiệp Hàng Đầu Việt Nam (VFMVF4)

Mã chứng khoán : **VFMVF4**

Trụ sở chính: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08 38251488 - Fax: 08 38251489

Người thực hiện công bố thông tin: PHẠM KHÁNH LYNH

Địa chỉ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 08 38251488 - Fax: 08 38251489

Loại thông tin công bố:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo NAV Quý IV/2014.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người thực hiện công bố thông tin



PHẠM KHÁNH LYNH
Phó Tổng Giám đốc

Phụ Lục 26 - Mẫu Báo Cáo Thay Đổi Giá Trị Tài Sản Ròng Giao Dịch Chứng Chỉ Quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Tên Công ty Quản lý quỹ:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Tên Ngân Hàng Giám Sát:

Deutsche Bank AG, Chi nhánh Hồ Chí Minh

Kỳ báo cáo: Từ

01/10/2014

Tới 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
Quỹ đầu tư Doanh Nghiệp Hàng Đầu Việt Nam (VFMVF4)			
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) đầu kỳ	463,509,214,236	437,727,029,053
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (=II.1 + II.2), trong đó	(61,017,927,994)	33,003,629,297
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ	(61,017,927,994)	33,003,629,297
II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (=III.1 - III.2)	(46,101,892,715)	(7,221,444,114)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	31,835,253,000	644,750,000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(77,937,145,715)	(7,866,194,114)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ cuối kỳ (= I + II + III)	356,389,393,527	463,509,214,236

Ngân Hàng Giám Sát

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2015





Trần Đài Trang

TRẦN THANH TÂN

Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ

Tổng Giám Đốc

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG

Công ty Quản lý Quỹ

Chi nhánh Tp. HCM



Trương Hải Hằng

Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG

Chi nhánh Tp. HCM

Phụ Lục 34 - Mẫu Báo Cáo Định Kỳ về hoạt động đầu tư của Quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân Hàng Giám Sát:
3. Tên quỹ:
4. Ngày lập báo cáo:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Deutsche Bank AG, Chi nhánh HCM
Quỹ đầu tư Doanh Nghiệp Hàng Đầu Việt Nam (VFMVF4)
Từ 01/10/2014 Tới 31/12/2014

31/12/2014

Đơn vị tính: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	48,224,554,964	30,134,612,490	46.29
	Tiền	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng	8,224,554,964	20,134,612,490	223.55
	Các khoản đương tương tiền	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	40,000,000,000	10,000,000,000	39.80
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư	305,926,689,700	449,731,727,800	-
	Cổ phiếu	305,926,689,700	449,731,727,800	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận	1,262,930,000	2,051,890,000	180.19
1	Cổ tức, trái tức được nhận	1,262,930,000	2,051,890,000	180.19
2	Trái tức được nhận	-	-	-
I.4	Lãi được nhận	19,083,334	12,222,222	9.63
I.5	Tiền bán chứng khoán nhờ thu	3,594,340,000	2,069,000,000	68.45
	Cổ phiếu	3,594,340,000	2,069,000,000	68.45
I.6	Các khoản phải thu khác	-	-	-
I.7	Các tài sản khác	-	-	-
I.8	Tổng tài sản	359,027,597,998	483,999,452,512	52.48
STT	Nợ phải trả	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	960,000,000	-	-
	Cổ phiếu	960,000,000	-	-
	Trái Phiếu	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác	1,678,204,471	20,490,238,276	80.01
1	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối	-	-	-
2	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Cty QLQ	85,520,644	13,732,466	-
3	Phải trả thuế	13,459,605	1,985,127	-
4	Phải trả do việc mua lại chứng chỉ quỹ	11,448,565	417,550,921	-
5	Phải trả phí lưu ký	10,500,000	11,710,302	124.85
6	Phí quản trị quỹ	13,644,850	17,175,112	126.42
7	Phải trả phí quản lý quỹ	598,512,728	753,362,792	52.31
8	Phải trả Phí ngân hàng giám sát	18,480,000	18,480,000	171.22
9	Phí đại lý chuyển nhượng	33,000,000	33,000,000	620.00
10	Phải trả Phí môi giới	109,271,896	88,471,545	854.76
11	Phải trả Phí kiểm toán	192,500,000	150,466,945	57.10
12	Thù lao ban đại diện	118,000,000	68,165,510	119.80
16	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	6,345,882	4,480,000	406.79
20	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	83,000,000	83,000,000	100.00
25	Chi phí tư vấn định giá	39,924,615	-	-
27	Phải trả chi phí họp, Đại hội Nhà Đầu Tư Quỹ mở	155,522,462	166,715,908	84.69
29	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	18,500,000,000	-
33	Phải trả phí Báo Cáo Thường Niên	189,073,224	161,941,648	93.90
II.3	Tổng nợ	2,638,204,471	20,490,238,276	125.78
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)	356,389,393,527	463,509,214,236	52.25
	Tổng số đơn vị quỹ	39,701,792.35	44,501,740.81	49.23
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ	8,976.65	10,415.52	106.14

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I.	Thu nhập từ hoạt động đầu tư	1,359,687,708	5,733,161,688	18,258,173,814
1	Cổ tức, trái tức được nhận	1,302,930,000	5,363,902,000	16,641,894,300
	Cổ tức được nhận	1,302,930,000	5,363,902,000	16,641,894,300
	Trái tức được nhận	-	-	-
2	Lãi được nhận	56,757,708	369,259,688	1,616,279,514
3	Các khoản thu nhập khác	-	-	-
II	Chi phí	2,990,806,602	3,138,705,091	13,194,474,028
1	Phí quản lý quỹ	2,055,943,743	2,259,230,532	9,465,113,264
2	Phí lưu ký, phí ngân hàng giám sát	125,502,936	129,266,500	514,224,001
2.1	Phí dịch vụ lưu ký	33,354,380	35,117,574	148,586,691
2.2	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	22,345,882	27,840,000	82,185,882

2.3	Phí giám sát	55,460,947	55,440,000	226,960,764
2.4	Phí lưu ký chứng khoán trả cho VSD	14,341,727	10,868,926	56,490,664
3	Phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng	80,971,255	84,505,776	341,256,305
3.1	Phí quản trị quỹ	46,871,255	51,505,776	207,056,305
3.2	Phí đại lý chuyển nhượng	34,100,000	33,000,000	134,200,000
4	Phí kiểm toán	42,033,055	24,533,060	232,100,000
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao trả ban đại diện quỹ	244,134,105	121,834,497	678,499,615
5.1	Thù lao ban đại diện	163,834,490	121,834,497	590,000,000
5.3	Phí cung cấp giá chứng khoán	80,299,615	-	88,499,615
6	Chi phí dự thảo, in ấn, bản cáo bạch tóm tắt, sao kê tài khoản, tài liệu nhà đầu tư, chi phí tổ chức họp, ban đại diện quỹ;	20,426,130	122,656,715	411,185,284
6.1	Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	(11,193,446)	16,916,815	94,869,733
6.2	Chi phí báo cáo thường niên	27,131,576	39,413,168	165,655,144
6.3	Chi phí Ban Đại Diện	4,488,000	66,326,732	150,660,407
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản quỹ	335,379,455	385,425,468	1,338,707,041
8	Chi phí lãi vay	-	-	-
9	Các loại phí khác	86,415,923	11,252,543	213,388,518
9.1	Phí ngân hàng	3,955,028	4,322,543	18,210,641
9.2	Chi phí in ấn tài liệu	-	-	39,796,300
9.3	Phí giấy phép thành lập	-	-	-
9.4	Dịch vụ bưu chính	15,530,895	-	40,521,577
9.5	Phí quảng cáo	-	-	6,050,000
9.6	Dịch vụ quỹ mở - DBDI	6,930,000	6,930,000	48,510,000
9.7	Phí khác	60,000,000	-	60,300,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)	(1,631,118,894)	2,594,456,597	5,063,699,786
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	(59,386,809,100)	30,409,172,700	62,351,569,700
1	Lãi (lỗ) từ thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	25,780,458,361	17,889,390,071	95,754,537,104
2	Thay đổi giá trị các khoản đầu tư trong kỳ	(85,167,267,461)	12,519,782,629	(33,402,967,404)
V	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)	(61,017,927,994)	33,003,629,297	67,415,269,486
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	463,509,214,236	437,727,029,053	682,079,490,027
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ	(107,119,820,709)	25,782,185,183	(325,690,096,500)
	Trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ	(61,017,927,994)	33,003,629,297	67,415,269,486
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	(46,101,892,715)	(7,221,444,114)	(393,105,365,986)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	356,389,393,527	463,509,214,236	356,389,393,527

TU
AM
Ồ CHÍ M

1970
EUTSC
NK
HIMPO
BRANCE
P. NÖ

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Các chỉ tiêu về hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ(%)	1.95%	1.95%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.12%	0.11%
3	Tỷ lệ phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác cho tổ chức cung cấp dịch vụ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.08%	0.07%
4	Chi phí kiểm toán (phát sinh)/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.04%	0.02%
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao ban đại diện quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.23%	0.10%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2.83%	2.70%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng trung bình(%)	106.63%	110.70%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	445,017,408,100	452,058,393,400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	44,501,740.81	45,205,839.34
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	3,050,157.85	62,117.38
	Giá trị vốn thực huy động trong kỳ	30,501,578,500	621,173,800
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(7,850,106.31)	(766,215.91)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư	(78,501,063,100)	(7,662,159,100)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành	397,017,923,500	445,017,408,100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	39,701,792.35	44,501,740.81
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người liên quan cuối kỳ	7.22%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	83.90%	85.57%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	61.88%	70.66%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	1,403	1,436
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng	8,976.65	10,415.52

Ngân Hàng Giám Sát

Trần Đài Trang

Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Trương Hải Hùng

Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2015

